

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh An Giang)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023							
				Kế hoạch 2023	Mục tiêu Quý 1	Mục tiêu Quý 2	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu Quý 3	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu Quý 4	Mục tiêu cả năm 2023
I	MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐIỀU HÀNH VĨ MÔ										
1	Cân đối ngân sách nhà nước										
a)	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	7.584	6.638	1.750	1.750	3.500	1.750	5.250	1.720	6.970
	Trong đó:										
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	6.950	6.228	1.640	1.640	3.280	1.640	4.920	1.620	6.540
	- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	450	410	108	108	216	108	324	106	430
b)	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	15.939	18.941	5.682	3.788	9.470	4.736	14.206	4.736	18.941
	Trong đó:										
	- Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	5.300	7.648	765	1.147	1.912	2.294	4.207	3.442	7.648
	Trong đó:										
	+ Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	3.325	3.766	377	565	941	1.130	2.071	1.695	3.766
	+ Đầu tư theo các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia từ ngân sách Trung ương	Tỷ đồng	1.975	3.883	388	582	971	1.165	2.135	1.747	3.883
	- Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế và chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia từ ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng	10.606	11.002	3.300	2.200	5.500	2.751	8.251	2.751	11.002
2	Vốn đầu tư từ nước ngoài trên địa bàn										
a)	Vốn thực hiện	Triệu USD	176	200	40	50	90	50	140	60	200
	+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	176	200	40	50	90	50	140	60	200
	+ Đầu tư qua góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	0,009	0,01	0,002	0,002	0,004	0,001	0,005	0,005	0
b)	Vốn đăng ký	Triệu USD	23	30	10	5	15	10	25	5	30
	+ Đăng ký cấp mới	Triệu USD	23	30	10	5	15	10	25	5	30
	+ Đăng ký tăng thêm	Triệu USD	0	0	0	0	0	0	0	0	-
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	0,009	0,01	0,002	0,002	0,004	0,001	0,005	0,005	0
c)	Số dự án	Dự án	2	4	1	1	2	1	3	1	4
	+ Cấp mới	Dự án	2	4	1	1	2	1	3	1	4
3	Phát triển doanh nghiệp										
	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	7.216	8.246	7.474	7.732	7.732	7.990	7.990	8.246	8.246
	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	879	960	240	240	480	240	720	240	960

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023							
				Kế hoạch 2023	Mục tiêu Quý 1	Mục tiêu Quý 2	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu Quý 3	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu Quý 4	Mục tiêu cả năm 2023
	Tổng vốn đăng ký doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới trên địa bàn	Tỷ đồng	7.683	8.640	2.160	2.160	4.320	2.160	6.480	2.160	8.640
	Số doanh nghiệp giải thể ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	179	140	35	35	70	35	105	35	140
II	Tăng trưởng Tổng sản phẩm trên địa bàn tính (GRDP) (Theo giá so sánh năm 2010)	%	6,87	7,0 - 7,5	6,15 - 6,54	8,14 - 8,7	6,94 - 7,4	7,02 - 7,45	6,97 - 7,42	7,08 - 7,73	7,0 - 7,5
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,16	3,20 - 3,50	2,07 - 2,15	6,67 - 6,77	2,99 - 3,07	4,17 - 4,2	3,46 - 3,52	2,46 - 3,43	3,20 - 3,50
2	Công nghiệp và xây dựng	%	10,90	11,75 - 12,10	10,69 - 11,07	10,43 - 10,93	10,56 - 11,00	13,25 - 13,59	11,52 - 11,93	12,37 - 12,57	11,75 - 12,10
3	Dịch vụ	%	8,66	8,60 - 9,30	9,5 - 10,19	8,06 - 8,76	8,79 - 9,48	7,65 - 8,45	8,41 - 9,14	9,17 - 9,77	8,60 - 9,30
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	6,27	4,35 - 5,10	4,48 - 5,4	4,61 - 5,34	4,54 - 5,37	4,6 - 5,73	4,56 - 5,48	3,54 - 3,49	4,35 - 5,10
III	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN										
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản										
	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	48.729	50.425	17.156	5.043	22.199	14.889	37.087	13.338	50.425
	Nông nghiệp	Tỷ đồng	36.855	37.706	14.250	2.364	16.614	11.707	28.321	9.385	37.706
	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	231	231	44	43	87	70	157	74	231
	Thủy sản	Tỷ đồng	11.643	12.488	2.862	2.636	5.498	3.112	8.609	3.879	12.488
2	Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu										
a)	Lúa cả năm:		607.371	610.000	232.170		232.170	228.555	460.725	150.000 - 153.000	610.725 - 613.725
	- Năng suất	Tạ/ha	65,22	65,90	73,5		73,50	61,00	6,70	60,00	65,79
	- Sản lượng	Tấn	3.961.087	4.019.900	1.706.255		1.706.255	1.394.186	3.089.014	930.000 - 948.600	4.017.000 - 4.035.000
b)	Ngô:		5.983	5.983	2.105		2.105	2.695	4.800	1.186	5.986
	- Năng suất	Tạ/ha	74,00	74,00	81,02		81,02	68,86	70,15	73,08	74,00
	- Sản lượng	Tấn	44.273	44.273	17.054,710		17.055	18.558	35.612	8.667	44.280
c)	Rau màu (rau dưa các loại)		31.355	33.755	10.715		10.715	10.897	21.612	10.743	32.355
	- Năng suất	Tạ/ha	220	220	220		220	220	220	220	220
	- Sản lượng	Tấn	689.810	711.810	235.730		235.730	239.734	475.464	236.346	711.810
d)	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu										
	- Thịt hơi các loại	Tấn	34.000	38.000	10.759	8.041	18.800	9.200	28.000	11.000	38.000
	Trong đó: Thịt lợn	tấn	13.800	15.400	4.600	4.800	9.400	2.100	11.500	4.300	15.800
3	Lâm nghiệp										
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	76	70				70	70		70
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	3,67	3,67	3,67	3,67	3,67	3,67	3,67	3,67	3,67
4	Thủy sản										
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	551.000	597.200	147.050	120.250	267.300	141.850	409.150	188.050	597.200
	Trong đó:										

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023							
				Kế hoạch 2023	Mục tiêu Quý 1	Mục tiêu Quý 2	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu Quý 3	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu Quý 4	Mục tiêu cả năm 2023
	- Sản lượng khai thác	Tấn	15.000	15.000	3.000	3.200	6.200	4.600	10.800	4.200	15.000
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	536.000	582.200	144.050	117.050	261.100	137.250	398.350	183.850-188.850	582.200-587.200
IV	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP										
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ		8,30	111,38 - 111,55	109,66 - 110,48	112,24 - 112,24	110,97 - 111,37	111,52 - 111,59	111,19 - 111,43	111,88 - 111,88	111,38 - 111,55
	Công nghiệp khai khoáng	%	4,45	109,23 - 109,29	108,04 - 108,04	110,04 - 110,04	109,37 - 109,37	109,26 - 109,26	109,32 - 109,32	109,12 - 109,23	109,23 - 109,29
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	8,10	112,11 - 112,5	110,52 - 110,52	112,37 - 112,37	111,66 - 111,66	112,6 - 112,8	112,15 - 112,45	112 - 112,75	112,11 - 112,5
	Sản xuất và phân phối điện	%	10,78	110,35 - 111,25	111,12 - 111,12	110,49 - 110,49	110,8 - 110,8	110,08 - 111,43	110,45 - 111,69	110,23 - 110,61	110,35 - 111,25
	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	7,91	107,69 - 107,98	108,55 - 108,55	107,16 - 107,16	107,84 - 107,84	108,49 - 108,49	108,06 - 108,06	107,24 - 107,78	107,69 - 107,98
2	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu										
2.1	Đá xây dựng khác	M3	6.740.172	7.362.290	7.222.093	7.399.632	7.343.947	7.357.049	7.383.254	7.374.737	7.362.290
2.2	Phi lê đông lạnh	Tấn	162.575	182.262	178.792	183.187	181.808	182.133	182.781	182.571	182.262
2.3	Gạo đã xay toàn bộ hoặc sơ bộ	Tấn	1.890.184	2.119.086	2.078.733	2.129.834	2.113.806	2.117.577	2.125.120	2.122.668	2.119.086
2.4	Nước tinh khiết	1000 lít	1.506	1.622	1.591	1.631	1.618	1.621	1.627	1.625	1.622
2.5	Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	102.472	114.882	112.694	115.465	114.596	114.800	115.209	115.076	114.882
2.6	Áo sơ mi cho người lớn	1000 cái	44.328	49.696	48.749	49.948	49.572	49.660	49.837	49.780	49.696
2.7	Ba lô	1000 cái	2.766	3.101	3.042	3.116	3.093	3.098	3.109	3.106	3.101
2.8	Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	39.277	44.033	43.195	44.257	43.924	44.002	44.159	44.108	44.033
2.9	Thuốc trừ sâu khác và SP hoá chất khác dùng trong NN	Tấn	19.599	21.972	21.554	22.084	21.918	21.957	22.035	22.010	21.972
2.10	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	18.770	21.043	20.642	21.150	20.990	21.028	21.103	21.078	21.043
2.11	Xi măng Portland đen	Tấn	385.350	420.918	412.902	423.053	419.869	420.618	422.116	421.629	420.918
2.12	Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	157.361	171.885	168.612	172.757	171.457	171.763	172.375	172.176	171.885
2.13	Điện mặt trời	Triệu KWh	576	635	623	639	634	635	637	637	635
2.14	Điện thương phẩm	Triệu KWh	3.559	3.928	3.853	3.948	3.918	3.925	3.939	3.935	3.928
2.15	Nước đá	Tấn	193.956	208.871	204.893	209.930	208.350	208.722	209.466	209.224	208.871
2.16	Nước uống được	1000 m3	89.537	96.423	94.587	96.912	96.182	96.354	96.697	96.586	96.423
V	CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ										
1	Tổng mức BL và DTDV	Tỷ đồng	92.400	103.950 - 105.440	26.860 - 27.245	25.553 - 25.919	52.413 - 53.164	25.417 - 25.781	77.829 - 78.945	26.121 - 26.495	103.950 - 105.440
2	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	1.158,6	1.170	285	291	576	295	871	299	1.170
*	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:										
-	Gạo	Triệu USD	312	295	72	74	146	74	220	75	295
-	Thủy sản	Triệu USD	403	385	95	96	191	97	288	97	385
-	Rau quả đông lạnh	Triệu USD	33	33	7	8	15	9	24	9	33

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023							
				Kế hoạch 2023	Mục tiêu Quý 1	Mục tiêu Quý 2	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu Quý 3	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu Quý 4	Mục tiêu cả năm 2023
-	May mặc	Triệu USD	183	155	37	38	75	39	114	41	155
-	Hàng hóa khác	Triệu USD	228	302	74	75	149	76	225	77	302
3	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	220,2	218	47	52	99	57	156	62	218
4	Du lịch										
4.1	Tổng lượt khách đến An Giang	Nghìn lượt	7.500	8.000	2.800	2.000	4.800	1.600	6.400	1.600	8.000
	<i>Tr. đó : Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt</i>	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>3</i>	<i>3</i>	<i>6</i>	<i>2</i>	<i>8</i>	<i>2</i>	<i>10</i>
4.2	Ước tổng doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	4.700	5.500	1.980	1.320	3.300	1.100	4.400	1.100	5.500